

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH BẢO HIỂM Y TẾ TẠI BỆNH VIỆN MẮT
(Áp dụng theo Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Quảng Bình)

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật phê duyệt	Tên dịch vụ kỹ thuật giá	Phân loại PT, TT	Mức giá (đồng)	Ghi chú
A DỊCH VỤ KHÁM BỆNH						
1	141.897	Khám Mắt	Khám Mắt		45.000	
B DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG						
2	K30.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hàng II - Khoa Mắt	Giường Nội khoa loại 2 Hàng II - Khoa Mắt		222.300	
3	K30.1928	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng II - Khoa Mắt	Giường Ngoại khoa loại 1 Hàng II - Khoa Mắt		341.800	
4	K30.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng II - Khoa Mắt	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng II - Khoa Mắt		301.600	
5	K30.1938	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng II - Khoa Mắt	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng II - Khoa Mắt		269.200	
6	K30.1944	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng II - Khoa Mắt	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng II - Khoa Mắt		229.200	
C HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHÔNG ĐỘC						
7	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248.500	
8	01.0158.0074	Cấp cứu ngưng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngưng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
9	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/cannyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/cannyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	T3	14.100	
10	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	532.400	
11	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60.000	
12	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
D NỘI KHOA						

13	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14.100	
14	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	T3	60.000	
E MẮT						
15	14.0293.0002	Siêu âm + đo trực nhãn cầu	Siêu âm + đo trực nhãn cầu		90.300	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú.
16	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	40.300	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú.
17	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40.300	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú.
18	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40.300	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú.
19	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	T2	40.300	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú.
20	14.0116.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	T1	40.300	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú.
21	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	T2	40.300	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú.
22	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch		15.100	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
23	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt		15.100	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
24	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	T1	218.500	
25	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	218.500	
26	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200	
27	14.0147.0731	Cắt bì sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	Cắt bì sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	P1	1.344.100	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
28	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	P2	930.200	

29	14.0049.0733	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	P1	1.322.100	Chưa bao gồm: thủy tinh thể nhân tạo, đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
30	14.0025.0735	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	TDB	342.400	
31	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	P2	1.252.600	
32	14.0089.0736	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	P1	1.252.600	
33	14.0207.0738	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	
34	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	P3	85.500	
35	14.0098.0739	Trích mù mắt	Trích mù mắt	P3	510.700	
36	14.0143.0740	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	P1	1.244.100	
37	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	T3	77.000	
38	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77.000	
39	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	T1	77.000	
40	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	T3	77.000	
41	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700	
42	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31.600	
43	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường âm điểm	Đo thị trường trung tâm, thị trường âm điểm	T1	31.100	
44	14.0275.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	T2	69.400	
45	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông xiêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông xiêu	T2	53.600	
46	14.0069.0761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	P2	1.430.500	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
47	14.0155.0762	Sửa vá sọc bong bằng kết mạc, màng ối, củng mạc	Sửa vá sọc bong bằng kết mạc, màng ối, củng mạc	P1	1.130.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.

48	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	P2	860.200	
49	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452.400	
50	14.0177.0765	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	849.600	
51	14.0177.0767	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	1.244.100	
52	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	P1	1.244.100	
53	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]	P3	1.595.200	
54	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	P3	897.100	
55	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	P3	897.100	
56	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	P1	799.600	
57	14.0176.0771	Khâu giác mạc [phức tạp]	Khâu giác mạc [phức tạp]	P1	1.244.100	
58	14.0179.0770	Khâu lại mép mở giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mở giác mạc, củng mạc	P1	799.600	
59	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2	813.600	
60	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1.043.500	
61	14.0184.0774	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	P2	830.200	
62	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	359.500	
63	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	T3	99.400	
64	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	T3	99.400	
65	14.0156.0778	Sửa sẹo bong bằng kim	Sửa sẹo bong bằng kim	T1	99.400	
66	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	P2	1.013.600	
67	14.0072.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc	P2	1.013.600	
68	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
69	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	T3	40.900	
70	14.0032.0787	Mở bao sau đục bằng laser	Mở bao sau đục bằng laser	T1	289.500	
71	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	P2	1.351.400	
72	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]	P2	1.351.400	

73	14.0191.0789	Mỏ quặng bảm sinh	Mỏ quặng bảm sinh	P2	698.800	
74	14.0187.0789	Phẫu thuật quặng	Phẫu thuật quặng [1 mi - gây tê]	P2	698.800	
75	14.0188.0789	Phẫu thuật quặng tái phát	Phẫu thuật quặng tái phát [1 mi - gây tê]	P2	698.800	
76	14.0187.0790	Phẫu thuật quặng	Phẫu thuật quặng [2 mi - gây mê]	P2	1.572.200	
77	14.0188.0790	Phẫu thuật quặng tái phát	Phẫu thuật quặng tái phát [2 mi - gây mê]	P2	1.572.200	
78	14.0187.0791	Phẫu thuật quặng	Phẫu thuật quặng [2 mi - gây tê]	P2	935.200	
79	14.0188.0791	Phẫu thuật quặng tái phát	Phẫu thuật quặng tái phát [2 mi - gây tê]	P2	935.200	
80	14.0187.0792	Phẫu thuật quặng	Phẫu thuật quặng [3 mi - gây tê]	P2	1.188.600	
81	14.0188.0792	Phẫu thuật quặng tái phát	Phẫu thuật quặng tái phát [3 mi - gây tê]	P2	1.188.600	
82	14.0187.0793	Phẫu thuật quặng	Phẫu thuật quặng [3 mi - gây mê]	P2	1.833.000	
83	14.0188.0793	Phẫu thuật quặng tái phát	Phẫu thuật quặng tái phát [3 mi - gây mê]	P2	1.833.000	
84	14.0187.0794	Phẫu thuật quặng	Phẫu thuật quặng [4 mi - gây mê]	P2	2.068.800	
85	14.0188.0794	Phẫu thuật quặng tái phát	Phẫu thuật quặng tái phát [4 mi - gây mê]	P2	2.068.800	
86	14.0187.0795	Phẫu thuật quặng	Phẫu thuật quặng [4 mi - gây tê]	P2	1.387.000	
87	14.0188.0795	Phẫu thuật quặng tái phát	Phẫu thuật quặng tái phát [4 mi - gây tê]	P2	1.387.000	
88	14.0183.0796	Bom hơi /khí tiên phòng	Bom hơi /khí tiên phòng	P2	830.200	
89	14.0163.0796	Rửa chất nhân tiên phòng	Rửa chất nhân tiên phòng	P2	830.200	
90	14.0162.0796	Rửa tiên phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	Rửa tiên phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	P2	830.200	
91	14.0185.0798	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn	P2	599.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.
92	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900	
93	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	T2	130.900	
94	14.0061.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	P1	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.

95	14.0051.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Mở bao sau bằng phẫu thuật	P2	680.200	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.
96	14.0180.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	P1	1.202.600	
97	14.0148.0805	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	P1	1.202.600	
98	14.0050.0807	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	P2	1.032.600	Chưa bao gồm đầu cắt.
99	14.0075.0807	Cắt móng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	Cắt móng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	P1	1.032.600	Chưa bao gồm đầu cắt.
100	14.0066.0808	Phẫu thuật màng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật màng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]	P2	1.632.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
101	14.0066.0809	Phẫu thuật màng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật màng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]	P2	1.083.600	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
102	14.0145.0810	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên	P2	570.300	
103	14.0042.0811	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phổi hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phổi hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	P1	1.344.100	Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.
104	03.1559.0815	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính \pm IOL	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính \pm IOL	PDB	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
105	14.0046.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	P2	2.020.300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
106	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	P1	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
107	14.0165.0823	Phẫu thuật màng đơn thuần	Phẫu thuật màng đơn thuần	P2	960.200	
108	14.0065.0824	Phẫu thuật màng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật màng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	P2	930.200	
109	14.0066.0824	Phẫu thuật màng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật màng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	P2	930.200	

110	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	P1	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
111	14.0107.0827	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	P2	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
112	14.0076.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	P1	1.244.100	
113	14.0044.0833	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	P1	1.722.100	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
114	14.0085.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da	P1	1.322.100	
115	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	P3	812.100	
116	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép	P2	812.100	
117	14.0096.0837	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	P1	1.322.100	
118	14.0175.0839	Khâu phụ kết mạc	Khâu phụ kết mạc	P2	698.800	
119	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
120	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	T2	80.600	
121	14.0249.0844	Siêu âm bán phần trước	Siêu âm bán phần trước	T1	241.500	
122	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt		69.700	
123	14.0082.0847	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Sinh thiết tổ chức kết mạc	P3	151.000	
124	14.0080.0847	Sinh thiết tổ chức mi	Sinh thiết tổ chức mi	P3	151.000	
125	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	T2	33.600	
126	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	T2	60.000	
127	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens	T2	60.000	
128	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	
129	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	T2	60.000	
130	14.0070.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ôi	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ôi	PDB	2.561.900	Chưa bao gồm chi phí màng.
131	14.0158.0851	Tiêm nội nhãn	Tiêm nội nhãn	TDB	245.100	

132	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc			46.400	
133	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [2 mắt]	T1		105.800	
134	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [1 mắt]	T1		65.100	
135	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2		55.000	Chưa bao gồm thuốc.
136	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2		55.000	Chưa bao gồm thuốc.
137	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2		55.000	Chưa bao gồm thuốc.
138	14.0047.0860	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	P1		1.260.100	
139	14.0146.0860	Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chân móng mắt...)	Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chân móng mắt...)	P1		1.260.100	
140	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	P3		620.000	
141	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	TDB		534.500	
142	14.0212.0864	Cấp cứu bóng mắt ban đầu	Cấp cứu bóng mắt ban đầu	T1		344.200	
143	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	T2		197.200	
		Gây mê					
144	09.9001.2049	Gây mê trong phẫu thuật mắt	Gây mê trong phẫu thuật mắt			530.900	
145	09.9002.2050	Gây mê trong thủ thuật mắt	Gây mê trong thủ thuật mắt			280.900	
		F ĐIỆN QUANG					
146	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ			58.600	
147	18.0008.0001	Siêu âm nhãn cầu	Siêu âm nhãn cầu			58.600	
148	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)			58.600	
		G THĂM DÒ CHỨC NĂNG					
149	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường			39.900	
		H HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU					
150	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)			42.100	

151	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)			70.800	
152	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)			24.800	
153	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3		52.100	
154	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3		13.600	
155	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu			13.600	
156	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)			39.700	
157	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)			43.500	
158	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)			44.800	
159	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công			58.300	
160	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học			190.400	
I HÓA SINH							
161	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]			13.400	
162	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]			178.300	
163	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]			30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
164	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]			22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

165	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
166	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
167	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
168	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
169	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400	Mỗi chất
170	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	22.400	Mỗi chất
171	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	22.400	Mỗi chất
172	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	22.400	Mỗi chất
173	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400	Mỗi chất
174	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400	Mỗi chất
175	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22.400	Mỗi chất
176	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000	

177	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28000	
178	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28000	
179	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28000	
180	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]	105300	
181	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]	39200	
182	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)	14400	
183	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	28600	
184	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]	16800	
185	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)	16800	
K	VI SINH - KÝ SINH TRÙNG				
186	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	58600	
187	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh	65200	
188	24.0117.1646	HBSAg test nhanh	HBSAg test nhanh	58600	
189	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	45500	
190	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	74200	

Quảng Bình, ngày 23 tháng 12 năm 2024

PHỤ TRÁCH BỆNH VIỆN


Trần Đình Thắng